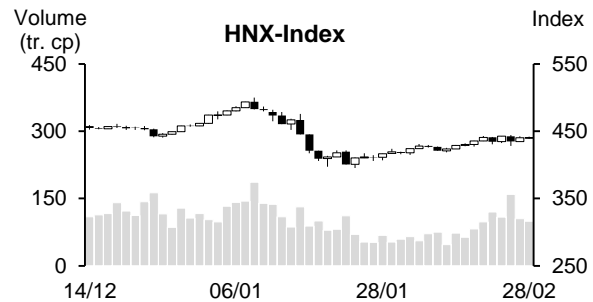
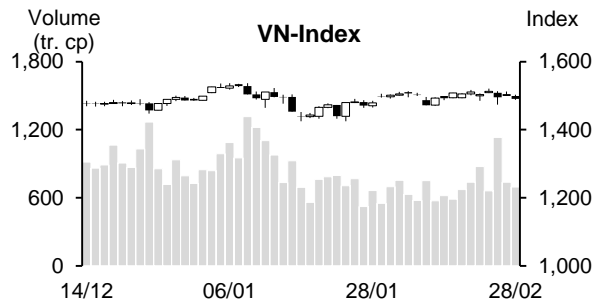


28/02/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,490.13	-0.58%	1,517.18	-0.61%	440.42	0.06%
Tổng KLGD (tr. cp)	729.79	-4.98%	199.43	-2.62%	101.30	-4.63%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	693.21	-5.82%	193.57	-2.29%	98.95	-5.73%
TB 20 phiên (tr. cp)	695.34	-0.31%	193.87	-0.15%	78.90	25.41%
Tổng GTGD (tỷ VND)	23,580.29	-7.97%	8,744.08	-5.04%	2,866.25	-9.59%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	22,607.59	-8.08%	8,399.61	-5.48%	2,784.01	-10.92%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,366.81	5.81%	8,504.44	-1.23%	2,289.17	21.62%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	202	41%	8	27%	118	42%
Số mã giảm	252	51%	21	70%	105	38%
Số mã đứng giá	37	8%	1	3%	55	20%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán ghi nhận diễn biến trái chiều của các chỉ số chính trong phiên giao dịch đầu tuần. Điểm nhấn của thị trường đến từ nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ khi đã tăng ở những nhóm cổ phiếu này vẫn chưa có dấu hiệu hạ nhiệt. Thậm chí một số nhóm ngành như thép, than, phân bón,... được kéo trần trong phiên chiều với khối lượng lớn. Ở chiều ngược lại, áp lực điều chỉnh của các cổ phiếu trụ đã góp phần khiến VN-Index chìm trong sắc đỏ trong phần lớn thời gian giao dịch. Trong đó, sức ép lớn nhất đến từ nhóm cổ phiếu Vingroup và ngân hàng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch suy giảm về dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu thận trọng. Không những vậy, chỉ số cắt xuống dưới MA20, cùng với MACD cắt xuống Signal cho tín hiệu bán và đường RSI cắt xuống đường Midline cho thấy áp lực điều chỉnh có tín hiệu mạnh lên. Tuy nhiên, chỉ số liên tục cho tín hiệu giao cắt quanh các đường MA20 và 50 vận động phẳng, và chỉ số vẫn nằm trong một kênh giá hẹp quanh khu vực từ 1,470 điểm tới 1,520 điểm, cho thấy trạng thái giằng co vẫn chưa chi phá vỡ. Do đó, sau phiên giảm vừa qua, nhà đầu tư nên quan sát kỹ thị trường và chỉ nên thay đổi tỷ trọng danh mục khi chỉ số không thể giữ được trên khu vực hỗ trợ quanh 1,470 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index vẫn giữ được phiên tăng điểm. Chỉ số tạo nền hẹp trước ngưỡng MA50 nhưng giữ được đóng cửa trên MA5, cho thấy chỉ số vẫn chưa thoát khỏi trạng thái giằng co tích lũy, với biên độ trong vùng từ ngưỡng hỗ trợ 426 điểm (MA20) đến ngưỡng kháng cự 443 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường vẫn chưa thoát khỏi trạng thái giằng co trong biên độ hẹp, nhưng tín hiệu có dấu hiệu nghiêng về phía tiêu cực. Do đó, nhà đầu tư nên quan sát kỹ thị trường, và nên cân nhắc hạ tỷ trọng nếu vùng hỗ trợ bị phá vỡ.

Cổ phiếu khuyến nghị: LHG (Chốt lời), VRE (Bán)

Cổ phiếu quan sát: HD6, BMI, SIP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	LHG	Chốt lời	01/03/22	53	51.2	3.5%	57	11.3%	48	-6.3%	Tín hiệu suy yếu
2	VRE	Bán	01/03/22	33.5	34.5	-2.9%	38	10.1%	32.7	-5.2%	Áp lực điều chỉnh mạnh lên

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HD6	Quan sát mua	01/03/22	43.1	50-52	Tín hiệu điều chỉnh của các phiên gần đây không xấu với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 41-42
2	BMI	Quan sát mua	01/03/22	39	45-46	Tín hiệu tích lũy bên dưới kháng cự quanh 39 khá tốt + có phiên tăng tốt kéo MACD Histogram tăng trở lại -> khả năng sắp có phiên break kháng cự, bắt đầu nhịp tăng mới
3	SIP	Quan sát mua	01/03/22	141.3	155-160	Tín hiệu vol tăng dần gần đây khi đang trong vùng tích lũy -> khả năng sắp có phiên break, bắt đầu nhịp hồi phục mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	07/02/22	38	36.65	3.7%	40.5	10.5%	34.7	-5.3%	
2	CSV	Nắm giữ	08/02/22	53.5	38.6	38.6%	57.8	49.7%	36.5	-5.4%	
3	HPG	Mua	16/02/22	47.2	46	3%	50	8.7%	44.6	-3%	
4	DGC	Mua	18/02/22	163.1	147	11.0%	177.5	20.7%	141	-4%	
5	VCI	Mua	21/02/22	62.4	60.5	3.1%	66	9.1%	57.7	-5%	
6	TNG	Mua	24/02/22	35	33.2	5.4%	39	17%	31.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Vốn FDI cán mốc 5 tỷ USD đến 20/2

Theo Cục Đầu tư nước ngoài, tính từ đầu năm đến 20/2, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài (FDI) đạt gần 5 tỷ USD, bằng 91,5% so với cùng kỳ năm 2021. Vốn thực hiện của dự án đầu tư nước ngoài ước đạt 2,68 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 17 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt trên 3,13 tỷ USD, chiếm 62,7% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Đã có 51 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2022. Trong đó, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư trên 1,7 tỷ USD, chiếm 34,2% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam, tăng 59,3% so với cùng kỳ 2021.

Nếu xét về số lượng dự án, Hàn Quốc là đối tác có nhiều nhà đầu tư quan tâm và đưa ra các quyết định đầu tư mới cũng như mở rộng dự án đầu tư và góp vốn mua cổ phần nhất trong tháng 1 (chiếm 16,9% số dự án mới, 35,9% số lượt điều chỉnh và 36% số lượt góp vốn mua cổ phần).

Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 39 tỉnh, thành phố trên cả nước trong 2 tháng đầu năm. Bắc Ninh dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 1,3 tỷ USD, chiếm 26,5% tổng vốn đầu tư đăng ký và gấp gần 7,6 lần so với cùng kỳ năm 2021.

Nếu xét về số dự án mới, các nhà đầu tư vẫn tập trung đầu tư nhiều tại các thành phố lớn, có cơ sở hạ tầng thuận lợi như TP HCM, Hà Nội. Trong đó, TP HCM dẫn đầu cả về số dự án mới (38,5%), số lượt dự án điều chỉnh (13,4%) và góp vốn mua cổ phần (67,3%).

Xuất nhập khẩu vượt 100 tỷ USD sau 2 tháng

Theo số liệu vừa được Tổng cục Thống kê công bố, tháng 2 có số ngày làm việc ít hơn tháng trước nên tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa giảm 20% so với tháng 1, ước đạt 48,2 tỷ USD. So với cùng kỳ năm trước, con số vẫn tăng 17,6%. Tính chung 2 tháng đầu năm nay, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 108,52 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu trong tháng 2 ước đạt 22,95 tỷ USD, giảm 25,6% so với tháng trước. Tính chung 2 tháng đầu năm, kim ngạch ước đạt 53,79 tỷ USD, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó 4 mặt hàng đạt trên 5 tỷ USD là điện thoại và linh kiện, điện tử - máy tính - linh kiện, máy móc thiết bị - dụng cụ khác, dệt may.

Ở chiều nhập khẩu, Việt Nam chi 25,28 tỷ USD để mua hàng hóa trong tháng 2, giảm 14,2% so với tháng trước. Như vậy, Việt Nam nhập siêu 2,33 tỷ USD trong tháng 2 năm nay.

Tính chung 2 tháng đầu năm, giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 54,73 tỷ USD, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước với 13 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD. Dẫn đầu là điện tử - máy tính - linh kiện. Tiếp đến là nhóm máy móc thiết bị.

Về thị trường trong 2 tháng đầu năm, Mỹ là quốc gia xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 18,3 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 20,8 tỷ USD. Xuất siêu sang EU ước đạt 5,5 tỷ USD.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vinhomes góp hơn 2.800 tỷ đồng thành lập 2 công ty con

Vinhomes (HoSE: VHM) công bố thông tin về việc góp vốn thành lập 2 công ty con với tổng vốn điều lệ 2.833 tỷ đồng.

Cụ thể, Vinhomes góp vốn thành lập Công ty cổ phần Vinpearl Landmark 81 có vốn 1.605,5 tỷ đồng. Công ty góp 1.603 tỷ đồng, chiếm 99,88% vốn. Công ty thứ 2 là Công ty cổ phần Vincom Retail Landmark 81 vốn điều lệ 1.228 tỷ đồng, Vinhomes nắm 99,84% vốn. Tổng giá trị góp vốn của Vinhomes là 2.826 tỷ đồng.

Tại thời điểm cuối năm 2021, Vinhomes có tổng cộng 33 công ty con, bao gồm sở hữu trực tiếp và gián tiếp, đa phần hoạt động lĩnh vực đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản.

Doanh số Thực phẩm Sao Ta tháng 1 tăng mạnh

Thực phẩm Sao Ta (HoSE: FMC) thông báo kết quả kinh doanh tháng 1 lạc quan với sản xuất tôm thành phẩm đạt 1.820 tấn, tăng 40% so cùng kỳ năm 2021; sản xuất nông sản đạt 164 tấn, tăng 15%. Theo đó, doanh số tiêu thụ 28,9 triệu USD (~ 659 tỷ đồng), tăng 90% so cùng kỳ năm 2021.

Từ ngày 7/2, trại tôm Sao Ta tiến hành thả giống vụ chính năm 2022 và dự kiến hoàn tất trong 20 ngày.

Vào cuối năm trước, Sao Ta công bố kết quả kinh doanh quý IV tăng trưởng mạnh với doanh thu 1.444 tỷ đồng, tăng 19%; lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ tăng 65% đạt 105 tỷ đồng. Nguyên nhân nhờ thu hoạch tôm tự nuôi làm hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận.

REE dự kiến góp gần 870 tỷ đồng thành lập công ty điện gió tại Trà Vinh

HDQT Cơ điện lạnh (REE, HoSE: REE) vừa thông qua chủ trương góp 100% vốn, tương đương 868 tỷ đồng, để thành lập Công ty TNHH Điện gió REE Trà Vinh. Công ty có chức năng chính là sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Trụ sở của công ty được đặt tại tỉnh Trà Vinh. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý I và quý II.

Về kết quả kinh doanh năm 2021, công ty đa ngành ghi nhận doanh thu thuần tăng nhẹ 3% lên 5.810 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 25% lên 2.136 tỷ; lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ tăng 14% đạt 1.854 tỷ đồng. Lĩnh vực năng lượng đóng góp nhiều nhất với 2.733 tỷ đồng doanh thu và 1.420 tỷ đồng lợi nhuận, lần lượt tăng 164% và tăng 74% so với cùng kỳ.

Tại ĐHĐCĐ thường niên 2021, cổ đông thông qua kế hoạch doanh thu 6.933,7 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1.769 tỷ đồng, lần lượt tăng 24,5% và 8,7% so với thực hiện trước. Như vậy, REE hoàn thành 84% chỉ tiêu doanh thu và vượt 20% chỉ tiêu lợi nhuận.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	47,200	2.83%	0.10%
GAS	118,000	0.68%	0.03%
DPM	57,600	6.86%	0.02%
DCM	37,000	6.94%	0.02%
HSG	38,350	6.97%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	34,900	3.25%	0.11%
TVC	22,300	9.85%	0.05%
PHP	27,600	2.60%	0.05%
LAS	23,000	9.52%	0.05%
IPA	58,500	1.74%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	77,000	-2.65%	-0.14%
BID	43,700	-1.91%	-0.07%
VHM	77,500	-1.02%	-0.06%
CTG	33,150	-2.07%	-0.06%
BCM	79,000	-3.78%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	173,100	-0.63%	-0.08%
BAB	22,100	-1.34%	-0.05%
IDC	71,400	-0.97%	-0.04%
IDC	71,400	-0.97%	-0.04%
CEO	65,700	-0.90%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	47,200	2.83%	35,200,100
POW	17,350	-2.80%	28,351,900
HSG	38,350	6.97%	21,865,900
VPB	38,000	-0.52%	21,335,600
NKG	44,150	6.90%	19,784,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	34,900	3.25%	14,502,834
TVC	22,300	9.85%	6,971,401
SHS	44,100	0.23%	4,031,714
TNG	35,000	1.74%	3,919,678
CEO	65,700	-0.90%	3,740,591

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	47,200	2.83%	1,654.3
NKG	44,150	6.90%	860.5
HSG	38,350	6.97%	822.3
VPB	38,000	-0.52%	814.6
GEX	41,100	0.00%	592.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	34,900	3.25%	505.1
CEO	65,700	-0.90%	247.1
SHS	44,100	0.23%	178.8
TVC	22,300	9.85%	152.4
TNG	35,000	1.74%	135.0

Thống kê giao dịch thỏa thuận

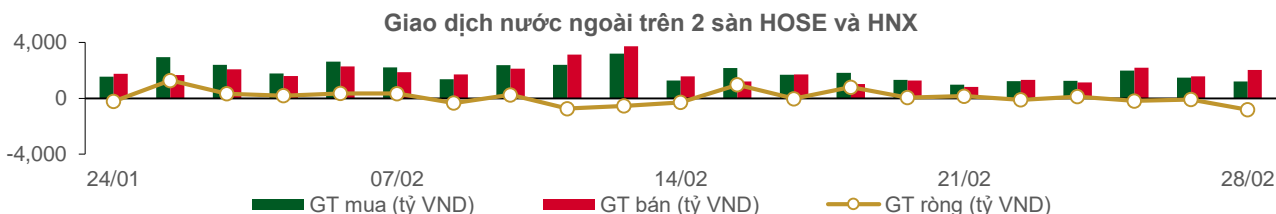
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	1,925,000	146.03
FUEVFNVD	5,000,000	145.50
SHB	4,519,000	97.56
FDC	4,459,850	85.63
HNG	6,100,000	55.63

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	1,489,400	45.97
EVS	627,300	24.91
TAR	130,000	4.81
GMA	65,500	3.60
LHC	14,000	1.89

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	29.86	1,200.56	48.92	1,995.13	(19.06)	(794.58)
HNX	0.18	8.63	0.81	28.29	(0.63)	(19.66)
Tổng 2 sàn	30.04	1,209.19	49.73	2,023.42	(19.69)	(814.24)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFNVD	29,500	5,077,300	147.73
VND	78,800	1,474,300	116.54
HPG	47,200	1,964,400	92.21
VCB	84,500	826,200	70.04
STB	32,850	2,064,900	68.20

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
THD	173,100	20,600	3.57
SCI	30,500	44,600	1.36
SHS	44,100	19,450	0.86
VCS	107,400	4,100	0.44
PVC	22,000	14,100	0.29

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	47,200	9,476,400	445.09
CTG	33,150	4,245,900	141.66
VIC	77,000	1,679,600	129.84
VND	78,800	1,256,400	98.94
KBC	57,400	1,414,000	81.57

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	35,000	500,000	17.23
THD	173,100	15,500	2.69
PVS	34,900	69,135	2.41
VCS	107,400	13,306	1.42
CEO	65,700	12,600	0.84

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFNVD	29,500	4,873,700	141.86
NLG	54,200	1,064,900	57.72
TPB	42,250	1,060,300	44.75
VRE	33,500	881,300	29.81
STB	32,850	830,400	27.31

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SCI	30,500	44,300	1.35
THD	173,100	5,100	0.88
SHS	44,100	17,950	0.79
BAX	78,000	3,300	0.25
LHC	142,100	1,500	0.21

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

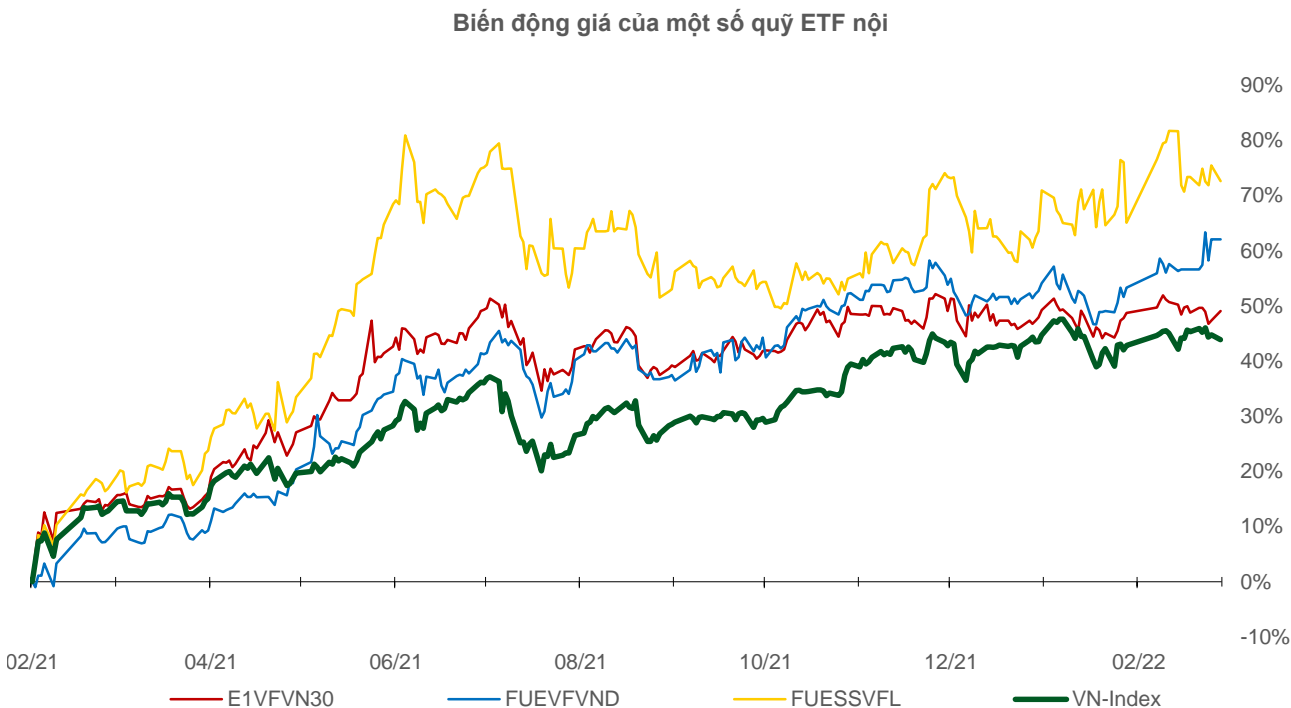
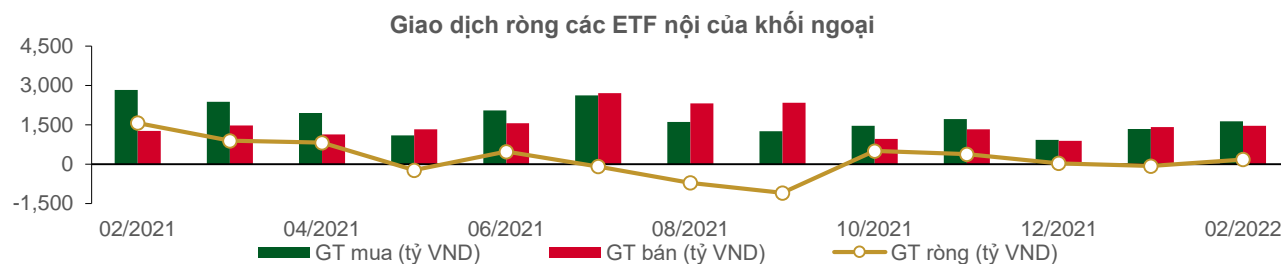
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	47,200	(7,512,000)	(352.88)
CTG	33,150	(3,647,800)	(121.62)
VIC	77,000	(1,368,100)	(105.77)
KBC	57,400	(1,001,200)	(57.74)
HDB	28,800	(1,855,900)	(53.56)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	35,000	(499,900)	(17.22)
PVS	34,900	(65,435)	(2.28)
VCS	107,400	(9,206)	(0.98)
CEO	65,700	(12,100)	(0.81)
PVC	22,000	(26,000)	(0.54)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thông kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THÔNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,800	1.2%	233,900	5.96	E1VFN30	3.08	3.83	(0.75)
FUEMAV30	17,900	-0.3%	117,200	2.07	FUEMAV30	1.81	1.81	0.00
FUESSV30	19,200	1.6%	19,900	0.38	FUESSV30	0.19	0.09	0.10
FUESSV50	22,320	-1.7%	30,200	0.68	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	22,700	-1.6%	87,900	1.99	FUESSVFL	1.44	1.83	(0.39)
FUEVFN30	29,500	0.0%	5,520,500	160.51	FUEVFN30	147.73	5.87	141.86
FUEVN100	20,000	-0.3%	77,600	1.54	FUEVN100	0.63	1.49	(0.85)
FUEIP100	11,050	-0.1%	39,000	0.43	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,950	0.0%	83,400	0.83	FUEKIV30	0.30	0.41	(0.11)
Tổng cộng			6,209,600	174.39	Tổng cộng	155.18	15.32	139.86



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,890	-9.1%	63,610	123	33,900	572	(1,318)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,150	2.4%	740	85	33,900	197	(1,953)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,360	-5.6%	48,720	204	33,900	503	(857)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2108	1,950	1.0%	1,030	128	93,300	85	(1,865)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,110	0.0%	19,120	39	93,300	40	(1,070)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	830	7.8%	3,150	85	93,300	18	(812)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,490	3.5%	8,100	204	93,300	283	(1,207)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	690	21.1%	5,480	58	28,800	88	(602)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,190	-4.8%	33,990	205	28,800	351	(839)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	130	30.0%	147,020	7	47,200	(0)	(130)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	340	9.7%	155,860	58	47,200	0	(340)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,070	5.9%	4,600	128	47,200	12	(1,058)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	610	1.7%	66,570	123	47,200	12	(598)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	350	0.0%	23,320	65	47,200	0	(350)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,710	9.6%	16,730	85	47,200	82	(1,628)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	1,020	6.3%	143,220	235	47,200	353	(667)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	800	6.7%	117,050	205	47,200	166	(634)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,860	9.4%	181,070	204	47,200	574	(1,286)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2107	1,390	-6.1%	25,160	58	52,900	1,145	(245)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,160	-2.5%	1,060	219	52,900	240	(920)	61,620	8.0	05/10/2022
CMBB2107	2,760	1.9%	22,180	39	34,400	2,235	(525)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	1,000	4.2%	9,850	65	34,400	396	(604)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	4,340	1.4%	18,900	204	34,400	2,987	(1,353)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	4,050	-6.9%	17,570	65	156,000	3,861	(189)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	2,400	25.7%	80	14	156,000	1,264	(1,136)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	760	-5.0%	22,400	58	156,000	117	(643)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	1,950	-12.6%	64,180	39	156,000	1,453	(497)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,750	-11.6%	720	85	156,000	590	(1,160)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,370	-4.2%	44,460	205	156,000	428	(942)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	7,150	-5.7%	2,530	22	136,000	7,033	(117)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,650	-11.1%	6,290	14	136,000	2,021	(629)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2111	1,270	-9.9%	78,940	39	136,000	649	(621)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	910	-20.9%	27,090	85	136,000	45	(865)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,320	-7.7%	8,740	51	136,000	571	(749)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,300	-5.4%	29,310	204	136,000	1,147	(1,153)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	350	-12.5%	7,740	58	75,300	3	(347)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	590	-1.7%	27,490	219	75,300	56	(534)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	900	-16.7%	2,650	58	85,000	36	(864)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,090	-9.9%	9,940	219	85,000	161	(1,929)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	1,670	-23.4%	6,880	14	103,000	1,138	(532)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2109	620	12.7%	42,200	65	103,000	28	(592)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,210	-16.6%	2,080	85	103,000	105	(1,105)	112,300	5.0	24/05/2022
CPNJ2201	2,590	-15.1%	38,850	204	103,000	1,515	(1,075)	95,500	8.0	20/09/2022
CSTB2109	2,000	-6.5%	66,670	7	32,850	1,931	(69)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	770	-2.5%	21,450	58	32,850	380	(390)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	4,880	-2.6%	5,820	85	32,850	2,528	(2,352)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,770	1.1%	27,910	205	32,850	998	(772)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	4,020	-0.5%	11,040	204	32,850	2,611	(1,409)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	1,810	-7.2%	45,110	65	50,400	1,123	(687)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2108	100	-50.0%	24,450	14	50,400	(0)	(100)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	480	-18.6%	211,610	7	50,400	110	(370)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2111	710	-9.0%	530	37	50,400	0	(710)	56,350	4.0	06/04/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2112	1,080	0.0%	17,740	123	50,400	190	(890)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,800	-3.2%	20,820	204	50,400	622	(1,178)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	3,050	-1.0%	11,970	37	42,250	2,431	(619)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,910	1.1%	66,020	204	42,250	1,038	(872)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2110	50	-16.7%	119,540	7	77,500	(0)	(50)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	280	-6.7%	35,740	58	77,500	0	(280)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	1,040	-7.1%	34,770	123	77,500	76	(964)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	400	-13.0%	8,190	65	77,500	0	(400)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	770	-1.3%	42,510	170	77,500	66	(704)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	850	0.0%	23,340	205	77,500	149	(701)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	910	-5.2%	68,530	204	77,500	170	(740)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	300	-21.1%	17,160	58	77,000	0	(300)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	700	-12.5%	6,470	39	77,000	0	(700)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	290	-6.5%	9,870	65	77,000	0	(290)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	770	-14.4%	25,270	85	77,000	0	(770)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	200	-35.5%	50,940	37	77,000	(0)	(200)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	800	0.0%	15,470	205	77,000	26	(774)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	910	-20.9%	105,210	58	140,100	529	(381)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	220	0.0%	6,710	58	78,400	0	(220)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	440	-10.2%	1,700	39	78,400	0	(440)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	260	-16.1%	9,230	65	78,400	0	(260)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	670	13.6%	17,730	85	78,400	0	(670)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	780	-2.5%	45,480	205	78,400	78	(702)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2107	800	0.0%	9,500	14	38,000	0	(800)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,010	-8.2%	104,430	7	38,000	788	(222)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2110	1,300	-0.8%	340	37	38,000	7	(1,293)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,800	-11.8%	27,740	51	38,000	1,028	(772)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,590	-5.4%	29,980	204	38,000	757	(833)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,240	-1.6%	9,430	65	33,500	731	(509)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,200	-4.8%	88,680	7	33,500	1,128	(72)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	750	-2.6%	112,040	58	33,500	453	(297)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	800	-8.1%	56,510	65	33,500	94	(706)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	3,190	-5.9%	4,120	85	33,500	1,005	(2,185)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,450	-3.3%	5,300	204	33,500	688	(762)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TRA (New)	HOSE	93,800	122,400	25/02/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
MSN (New)	HOSE	156,000	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM (New)	HOSE	77,500	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
NLG (New)	HOSE	54,200	64,800	21/02/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
KDH (New)	HOSE	52,900	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	33,500	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW	HOSE	122,900	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
TNH	HOSE	48,000	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PLX	HOSE	62,300	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PET	HOSE	56,100	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
FRT	HOSE	122,300	105,700	17/01/2022	526	6,656	21,743	15.8	4.8
PNJ	HOSE	103,000	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	136,000	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	78,400	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	54,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	67,700	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	55,500	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	35,000	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	81,300	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	40,366	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	61,000	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	76,500	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	36,400	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	112,500	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	78,500	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	93,300	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	87,900	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	17,350	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	23,000	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	26,800	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	75,600	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
GAS	HOSE	118,000	123,500	17/01/2022	13,797	7,209	31,572	17.1	3.8
CTD	HOSE	96,800	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	47,200	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	49,700	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	53,000	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	57,400	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	80,600	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	84,500	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	33,900	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	50,400	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	34,400	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	59,100	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	49,800	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	45,120	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	76,800	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	43,700	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	33,150	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	38,000	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	28,800	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	42,250	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	26,550	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	46,900	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	22,650	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	26,650	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	22,600	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	17,000	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	39,674	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912